

# Bộ điều khiển lưu lượng khối (MFC) VEFC

Số bộ phận: 8203266

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                 |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mức độ bảo vệ                         | IP20                                                                                                    |
| Phạm vi điều chỉnh lưu lượng          | 5 l/ph...200 l/ph                                                                                       |
| Lưu ý về phạm vi điều chỉnh lưu lượng | Tương đương N2, các giá trị động và độ chính xác được chỉ định áp dụng cho các giá trị mục tiêu >10 %FS |
| Hướng dòng chảy                       | không thể đảo ngược                                                                                     |
| Áp suất vận hành                      | 0.6 MPA<br>6 bar                                                                                        |
| Áp suất quá tải                       | 0.8 MPA                                                                                                 |
| áp suất quá tải                       | 8 bar<br>116 psi                                                                                        |
| Áp suất nổ                            | 2.1 MPA<br>21 bar<br>305 psi                                                                            |
| Áp suất đầu vào 1                     | 0.1 MPA...0.7 MPA<br>1 bar...7 bar<br>14.5 psi...101.5 psi                                              |
| Áp suất đầu ra 2                      | -0.1 MPA...0.35 MPA<br>-1 bar...3.5 bar<br>-14.5 psi...50.8 psi                                         |
| Phù hợp với chân không                | có                                                                                                      |
| Chức năng van                         | Van 2 nhánh định lượng điều chỉnh lưu lượng                                                             |
| Kiểu vận hành                         | điện                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/4<br>R1/4<br>QS-10<br>Mặt trước phốt kim loại 1/4"                                                   |
| Cổng nối khí nén 2                    | G1/4<br>R1/4<br>QS-10<br>Mặt trước phốt kim loại 1/4"                                                   |
| Tổng lượng rò rỉ                      | 0.6 l/h                                                                                                 |
| Lưu ý về tổng lượng rò rỉ             | chuẩn hóa theo SEMI E16 đã thử nghiệm với CDA                                                           |
| Độ ẩm tương đối                       | 5 - 85 %<br>không cô đặc                                                                                |
| lớp khí hậu                           | 3K22 theo EN 60721                                                                                      |
| Chiều cao vận hành định mức           | <= 2000 m NHN                                                                                           |

| Đặc tính                                     | Giá trị                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Môi chất vận hành                            | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                                                                                                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                          | 5 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh               | 5 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                 |
| Nhiệt độ bảo quản                            | -20 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                               |
| Điện áp hoạt động danh định DC               | 24 V                                                                                                                                                                                                                         |
| Dải điện áp hoạt động DC                     | 24 V                                                                                                                                                                                                                         |
| Tiêu thụ điện tối đa                         | 65 mA                                                                                                                                                                                                                        |
| Mức tiêu thụ năng lượng điện tối đa          | 1.6 W                                                                                                                                                                                                                        |
| Lưu ý về mức tiêu thụ năng lượng             | Điện hình <1 W                                                                                                                                                                                                               |
| Danh mục quá áp                              | II                                                                                                                                                                                                                           |
| Dao động                                     | ± 10%                                                                                                                                                                                                                        |
| Cổng nối điện 1, chức năng                   | Đầu ra analog<br>Đầu vào tương tự<br>Giao tiếp<br>Nguồn cấp điện                                                                                                                                                             |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                | Giắc cắm                                                                                                                                                                                                                     |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối           | Sub-D                                                                                                                                                                                                                        |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây             | 9                                                                                                                                                                                                                            |
| Nhập giá trị mục tiêu                        | 0 - 5 V<br>0 - 10 V<br>1 - 5 V<br>4 - 20 mA<br>Modbus RTU                                                                                                                                                                    |
| Bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp | PELV                                                                                                                                                                                                                         |
| Kiểu hiển thị                                | Đèn LED                                                                                                                                                                                                                      |
| Chống phân cực                               | cho điện áp hoạt động                                                                                                                                                                                                        |
| Độ chính xác tổng thể                        | 1,5 %FS                                                                                                                                                                                                                      |
| Khả năng tái lập                             | 0.2 %FS                                                                                                                                                                                                                      |
| Tuyến tính                                   | 1.5 %FS                                                                                                                                                                                                                      |
| Độ trễ                                       | 0.15 %FS                                                                                                                                                                                                                     |
| Vượt ngưỡng                                  | 2 %FS                                                                                                                                                                                                                        |
| Thời gian điều khiển                         | 500 ms                                                                                                                                                                                                                       |
| Thời gian phản hồi từng bước                 | 500 ms                                                                                                                                                                                                                       |
| Lưu ý về kích thước đo                       | Đặc tính động theo SEMI E17 với cài đặt sẵn “nhanh”. Khi giá trị mục tiêu thay đổi từ trạng thái van đóng hoặc xảy ra áp suất ngược siêu khí quyển, thời gian chết, phản ứng từng bước và thời gian ổn định có thể tăng lên. |
| trọng lượng sản phẩm                         | 0.25 kg                                                                                                                                                                                                                      |
| Ghi chú vật liệu                             | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                                |
| Kích thước B x L x H                         | 24 mm x 152,8 mm x 97 mm                                                                                                                                                                                                     |
| Lưu ý áp dụng                                | Sản phẩm chỉ thích hợp cho mục đích công nghiệp. Các biện pháp ngăn chặn nhiễu sóng vô tuyến có thể phải được thực hiện trong các khu dân cư.<br>chỉ sử dụng trong nhà                                                       |
| Kiểm tra độ cháy vật liệu                    | UL94 HB                                                                                                                                                                                                                      |
| mức độ ô nhiễm                               | 2                                                                                                                                                                                                                            |
| Giấy phép                                    | Dấu RCM                                                                                                                                                                                                                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)          | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                                                                                                                                          |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)        | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                                                                                                                                                        |
| Dấu hiệu KC                                  | KC-EMV                                                                                                                                                                                                                       |
| Số phê duyệt KC EMC / radio                  | FTO-KC-2024-1003                                                                                                                                                                                                             |
| Tuân thủ LABS                                | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                           |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion          | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)                                                                                                                                                                     |